



Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2023



Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam
Thông tin về Công ty

**Giấy phép Thành lập
và Hoạt động số**

123/GP-UBCK

ngày 4 tháng 2 năm 2016

Giấy phép Thành lập và Hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 21/GPĐC-UBCK ngày 16 tháng 3 năm 2023. Giấy phép Thành lập và Hoạt động đầu tiên và các giấy phép điều chỉnh do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

**Giấy Chứng nhận
Đăng ký Doanh nghiệp số**

0305374994

ngày 4 tháng 2 năm 2016

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0305374994 ngày 21 tháng 6 năm 2023. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đầu tiên và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Thành viên

Ông Han BokHee
Ông Yang SeungWon
Ông Oh Kyoungjae

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
(từ ngày 13 tháng 12 năm 2023)
Thành viên
(đến ngày 13 tháng 12 năm 2023)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Han BokHee
Ông Yang SeungWon
Ông Kang Sang In

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
(đến ngày 4 tháng 3 năm 2023)

Người đại diện theo pháp luật

Ông Han BokHee

Chủ tịch Hội đồng thành viên

Trụ sở chính

Phòng 2201, Lầu 22 và Phòng 805, Lầu 8 Tòa nhà Centec
72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Võ Thị Sáu
Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Chi nhánh Hà Nội

Lầu 2, Tòa nhà LeadVisors Place
Số 41A Lý Thái Tổ, Phường Lý Thái Tổ
Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 (“Thông tư 334”) do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 47 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư 210, Thông tư 334 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Ông Han BokHee
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2024



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi Hội đồng Thành viên Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam (“Công ty”), bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 28 tháng 3 năm 2024, được trình bày từ trang 5 đến trang 47.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính đó trong báo cáo kiểm toán ngày 30 tháng 3 năm 2023.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 23-01-00398-24-1



Hà Vũ Đình

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 0414-2023-007-1

Phó Tổng Giám Đốc

Phạm Huy Cường

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 2675-2024-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2024



Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B01 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
TÀI SẢN				
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)		6.065.330.943.404	3.455.703.768.925
I	Tài sản tài chính (“TSTC”)		6.059.396.990.338	3.448.553.131.177
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	111 5	471.368.955.281	179.298.492.057
1.1	Tiền	111.1	471.368.955.281	6.792.190.687
1.2	Các khoản tương đương tiền	111.2	-	172.506.301.370
2	Các TSTC ghi nhận theo lãi hoặc lỗ (“FVTPL”)	112 6(a)	208.133.916.720	115.135.740
3	Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	113 6(b)	2.171.953.463.541	1.676.514.000.000
4	Các khoản cho vay	114 6(c)	3.097.846.541.608	1.529.075.209.601
7	Các khoản phải thu ngắn hạn	117 7	108.807.928.146	62.716.131.849
7.2	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các TSTC	117.2	108.807.928.146	62.716.131.849
8	Trả trước cho người bán ngắn hạn	118	252.304.800	2.000.000
9	Phải thu các dịch vụ cung cấp	119	918.824.776	652.072.528
12	Các khoản phải thu khác	122	115.055.466	180.089.402
II	Tài sản ngắn hạn khác		5.933.953.066	7.150.637.748
1	Tạm ứng	131	7.000.000	70.000.000
2	Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132	61.494.000	69.650.000
3	Chi phí trả trước ngắn hạn	133 8(a)	5.529.248.066	6.684.541.748
4	Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134 13(a)	336.211.000	326.446.000
B	TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250)		601.084.043.471	589.035.905.039
I	Tài sản tài chính dài hạn		535.160.443.113	539.660.443.113
2.	Các khoản đầu tư	212	535.160.443.113	539.660.443.113
2.1	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1 6(b)	490.000.000.000	494.500.000.000
2.4	Đầu tư dài hạn khác	212.4 9	45.160.443.113	45.160.443.113
II	Tài sản cố định		56.741.055.361	28.407.989.928
1	Tài sản cố định hữu hình	221 10	19.445.457.120	17.143.468.241
	Nguyên giá	222	48.771.529.471	41.905.804.471
	Giá trị hao mòn lũy kế	223a	(29.326.072.351)	(24.762.336.230)
3	Tài sản cố định vô hình	227 11	37.295.598.241	11.264.521.687
	Nguyên giá	228	48.425.277.488	17.824.908.885
	Giá trị hao mòn lũy kế	229a	(11.129.679.247)	(6.560.387.198)
IV	Xây dựng cơ bản dở dang		355.383.380	13.024.382.948
V	Tài sản dài hạn khác		8.827.161.617	7.943.089.050
1	Ký quỹ, ký cược dài hạn	251 13(b)	2.260.498.600	2.250.498.600
2	Chi phí trả trước dài hạn	252 8(b)	3.302.756.601	4.313.815.824
4	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán	254 14	3.263.906.416	1.378.774.626
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)			6.666.414.986.875	4.044.739.673.964

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu số B01 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
C	NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310)		4.395.128.372.564	1.889.058.676.542
I	Nợ phải trả ngắn hạn		4.395.128.372.564	1.889.058.676.542
1	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		4.343.494.999.980	1.850.695.000.000
1.1	<i>Vay ngắn hạn</i>		<i>4.343.494.999.980</i>	<i>1.850.695.000.000</i>
6	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán		1.061.069.985	715.994.055
8	Phải trả người bán ngắn hạn		1.529.059.162	2.505.774.492
10	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		12.191.406.928	9.075.398.460
13	Chi phí phải trả ngắn hạn		36.808.606.827	25.894.332.659
17	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		43.229.682	172.176.876
D	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)		2.271.286.614.311	2.155.680.997.422
I	Vốn chủ sở hữu		2.271.286.614.311	2.155.680.997.422
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.912.600.000.000	1.912.600.000.000
1.1	<i>Vốn góp của chủ sở hữu</i>		<i>1.912.600.000.000</i>	<i>1.912.600.000.000</i>
4	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		7.589.402.954	7.589.402.954
5	Quỹ dự phòng tài chính		7.589.402.954	7.589.402.954
7	Lợi nhuận chưa phân phối		343.507.808.403	227.902.191.514
7.1	<i>Lợi nhuận đã thực hiện</i>		<i>343.420.699.640</i>	<i>228.085.590.126</i>
7.2	<i>Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện</i>		<i>87.108.763</i>	<i>(183.398.612)</i>
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)			6.666.414.986.875	4.044.739.673.964

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu số B01 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

	Mã số	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND	
A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY				
8	TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (“VSD”) của Công ty	008	37.250.000	35.880.000
9	Chứng khoán đang lưu ký tại VSD và chưa được giao dịch	009	450.000	-
12	TSTC chưa lưu ký tại VSD của Công ty	012	760.000.000.000	595.000.000.000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1	TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của nhà đầu tư/khách hàng	021	6.746.603.710.000	4.196.044.910.000
a	<i>TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	021.1	5.002.645.240.000	2.893.751.560.000
b	<i>TSTC hạn chế chuyển nhượng</i>	021.2	-	11.732.100.000
c	<i>TSTC giao dịch cầm cố</i>	021.3	1.420.096.230.000	979.725.450.000
d	<i>TSTC phong tỏa, tạm giữ</i>	021.4	297.994.250.000	297.994.250.000
e	<i>TSTC chờ thanh toán</i>	021.5	25.867.990.000	12.841.550.000
2	TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của nhà đầu tư/khách hàng	022	457.236.270.000	296.965.510.000
a	<i>TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>	022.1	207.236.270.000	46.965.510.000
b	<i>TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng</i>	022.2	250.000.000.000	250.000.000.000
3	TSTC chờ về của nhà đầu tư/khách hàng	023	37.551.184.750	29.393.256.600
7	Tiền gửi của khách hàng	026	54.953.242.402	38.797.200.688
7.1	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	027	51.333.391.545	38.128.817.210
7.2	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028	3.592.518.345	329.110.817
7.3	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029	7.063.579	339.272.661
7.4	Tiền của tổ chức phát hành chứng khoán	030	20.268.933	-

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu số B01 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
8 Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	031	54.940.558.402	38.797.200.688
8.1 Phải trả nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	031.1	50.177.918.955	37.382.046.758
8.2 Phải trả nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	031.2	4.762.639.447	1.415.153.930
9 Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	032	12.684.000	-

Ngày 28 tháng 3 năm 2024

Người lập:



Bà Huỳnh Thụy Hải Ngân
Nhân viên Kế toán

Người soát xét:



Bà Nguyễn Thị Huệ Hương
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ông Han BokHee
Tổng Giám đốc

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam
Báo cáo kết quả hoạt động cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B02 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2023 VND	2022 VND
I DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1		Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận theo lãi hoặc lỗ		
	01		454.206.608	17.172.413.198
<i>a</i>	01.1	<i>Lãi bán các TSTC ghi nhận theo FVTPL</i>	442.565.616	17.189.962.065
<i>b</i>		<i>Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC ghi nhận theo FVTPL</i>		
	01.2		10.047.062	(18.970.044)
<i>c</i>	01.3	<i>Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các TSTC ghi nhận theo FVTPL</i>	1.593.930	1.421.177
1.2		Lãi từ các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
	02		187.499.045.843	101.721.763.556
1.3		Lãi từ các khoản cho vay và phải thu		
	03		256.185.955.317	151.620.641.889
1.6		Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		
	06		47.831.529.139	33.931.999.299
1.7		Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		
	07	22	5.975.000.000	-
1.8		Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		
	08		4.085.000.000	6.356.793.690
1.9		Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		
	09		1.944.597.707	1.096.249.381
1.10		Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		
	10	23	10.495.454.546	5.106.686.362
1.11		Thu nhập hoạt động khác		
	11		194.423.437	65.702.032
	20	Tổng doanh thu hoạt động	514.665.212.597	317.072.249.407
II CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1		Lỗ từ các TSTC ghi nhận theo FVTPL		
	21		482.812.662	39.108.431
<i>a</i>	21.1	<i>Lỗ bán các TSTC ghi nhận theo FVTPL</i>	491.106.580	230.000
<i>b</i>		<i>Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC ghi nhận theo FVTPL</i>		
	21.2		(8.733.918)	38.878.431
<i>c</i>	21.3	<i>Chi phí giao dịch mua các TSTC ghi nhận theo FVTPL</i>	440.000	-
2.4		Chi phí đi vay của các khoản cho vay		
	24	24	200.233.251.229	77.046.247.620
2.7		Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán		
	27	25	90.231.742.748	66.358.566.382
2.8		Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		
	28	25	5.248.932.157	-
2.9		Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		
	29	25	3.619.953.200	8.308.455.947
2.10		Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		
	30	25	2.001.929.551	1.164.152.668
2.11		Chi phí hoạt động tư vấn tài chính		
	31	25	9.230.880.600	7.647.496.554
	40	Tổng chi phí hoạt động	311.049.502.147	160.564.027.602

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam
Báo cáo kết quả hoạt động cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu số B02 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2023 VND	2022 VND
III		DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
3.1		Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41	3.516.836
3.2		Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng	42	553.771.127
		Tổng doanh thu hoạt động tài chính	50	557.287.963
IV		CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
4.1		Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51	624.703.056
		Tổng chi phí tài chính	60	624.703.056
VI		CHI PHÍ QUẢN LÝ	62	26
				57.897.717.604
				55.172.779.384
VII		KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 + 50 – 40 – 60 – 62)	70	145.650.577.753
				101.373.326.706
VIII		THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC		
8.1		Thu nhập khác	71	33.512.084
8.2		Chi phí khác	72	676.916.136
		Kết quả hoạt động khác (80 = 71 – 72)	80	(643.404.052)
				(210.611.341)
IX		TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)	90	145.007.173.701
				101.162.715.365
9.1		Lợi nhuận đã thực hiện	91	144.736.666.326
9.2		Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện	92	270.507.375
				(203.589.078)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam
Báo cáo kết quả hoạt động cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu số B02 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

		Mã	Thuyết	2023	2022
		số	minh	VND	VND
X	CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		29.401.556.812	20.688.151.499
10.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	27	29.401.556.812	20.688.151.499
10.2	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2	27	-	-
XI	LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		115.605.616.889	80.474.563.866

Ngày 28 tháng 3 năm 2024

Người lập:



Bà Huỳnh Thụy Hải Ngân
 Nhân viên Kế toán

Người soát xét:



Bà Nguyễn Thị Huệ Hương
 Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ông Han BokHee
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu số B03 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2023 VND	2022 VND
I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1 Lợi nhuận trước thuế TNDN	01	145.007.173.701	101.162.715.365
2 Điều chỉnh cho các khoản	02	(46.925.744.854)	21.093.346.419
Khấu hao và phân bổ	03	9.133.028.170	6.763.230.648
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05	(106.068.936)	-
Chi phí lãi vay	06	200.233.251.229	77.046.247.620
Dự thu tiền lãi	08	(256.185.955.317)	(62.716.131.849)
3 Tăng các chi phí phi tiền tệ	10	(8.733.918)	38.878.431
Lỗi đánh giá lại các TSTC ghi nhận theo FVTPL	11	(8.733.918)	38.878.431
4 Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18	(10.047.062)	18.970.044
Lãi đánh giá lại các TSTC ghi nhận theo FVTPL	19	(10.047.062)	18.970.044
5 Tổng thay đổi vốn lưu động	30	(2.273.995.090.588)	(2.063.284.800.368)
Tăng TSTC ghi nhận theo FVTPL	31	(208.000.000.000)	(72.992.615)
Tăng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	32	(490.939.463.541)	(1.266.389.000.000)
Tăng các khoản cho vay	33	(1.568.771.332.007)	(739.012.989.694)
Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36	210.094.159.020	28.853.791.582
Tăng các khoản phải thu các dịch vụ cung cấp	37	(266.752.248)	(190.186.908)
Giảm/(tăng) các khoản phải thu khác	39	65.033.936	(1.010.214.977)
Tăng các tài sản khác	40	(1.833.740.790)	(956.601.400)
Tăng chi phí phải trả	41	63.957.098	10.111.039.614
Giảm/(tăng) chi phí trả trước	42	2.166.352.905	(8.818.039.036)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trả	43	(24.537.412.750)	(20.482.212.998)
Tiền lãi đã trả	44	(189.276.865.223)	(68.130.485.233)
Giảm phải trả cho người bán	45	(1.227.020.130)	(1.049.913.840)
Giảm/(tăng) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	47	(1.748.135.594)	3.524.302.072
Tăng các khoản phải trả khác	50	216.128.736	338.703.065
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60	(2.175.932.442.721)	(1.940.970.890.109)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu số B03 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2023 VND	2022 VND
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	61	(24.797.094.035)	(14.457.507.267)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70	(24.797.094.035)	(14.457.507.267)
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay ngắn hạn	73	11.055.389.273.497	5.505.392.347.923
Tiền chi trả nợ gốc vay	74	(8.562.589.273.517)	(4.482.563.347.923)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80	2.492.799.999.980	1.022.829.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	90	292.070.463.224	(932.599.397.376)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	101	179.298.492.057	1.111.897.889.433
▪ Tiền	101.1	6.792.190.687	36.897.889.433
▪ Các khoản tương đương tiền	101.2	172.506.301.370	1.075.000.000.000
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (Thuyết minh 5)	103	471.368.955.281	179.298.492.057
▪ Tiền	103.1	471.368.955.281	6.792.190.687
▪ Các khoản tương đương tiền	103.2	-	172.506.301.370

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu số B03 – CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

	Mã số	2023 VND	2022 VND
Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	45.852.394.747.232	26.803.478.366.603
Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(45.839.187.678.787)	(26.820.085.848.476)
Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	32.853.705.056.863	18.985.854.532.771
Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08	(32.850.773.858.417)	(18.987.024.090.545)
Tiền thu của tổ chức phát hành chứng khoán	14	366.905.442.235	150.107.202.880
Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	15	(366.887.667.412)	(150.349.273.110)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	20	16.156.041.714	(18.019.109.877)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng			
Tiền gửi ngân hàng đầu năm	31	38.797.200.688	56.816.310.565
▪ Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	32	38.128.817.210	54.978.369.313
▪ Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33	329.110.817	1.837.941.252
▪ Tiền gửi của tổ chức phát hành	34	339.272.661	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng (40 = 20 + 30)	40	54.953.242.402	38.797.200.688
Tiền gửi ngân hàng cuối năm			
Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	41	54.932.973.469	38.797.200.688
▪ Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	42	51.333.391.545	38.128.817.210
▪ Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	43	3.592.518.345	329.110.817
▪ Tiền gửi của tổ chức phát hành	44	7.063.579	339.272.661
Tiền gửi của tổ chức phát hành	45	20.268.933	-

Ngày 28 tháng 3 năm 2024

Người lập:

Bà Huỳnh Thụy Hải Ngân
Nhân viên Kế toán

Người soát xét:

Bà Nguyễn Thị Huệ Hương
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Ông Han BokHee
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam

Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B04 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Số dư đầu năm tại ngày 1/1/2023		Biến động trong năm kết thúc ngày 31/12/2023		Số dư cuối năm tại ngày 31/12/2023	
	VND	VND	Tăng VND	(Giảm) VND	Tăng VND	(Giảm) VND
Vốn góp của chủ sở hữu	1.912.600.000.000	1.912.600.000.000	-	-	-	-
Quý dự trừ bổ sung vốn điều lệ	7.589.402.954	7.589.402.954	-	-	-	-
Quý dự phòng tài chính	7.589.402.954	7.589.402.954	-	-	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	147.427.627.648	227.902.191.514	80.474.563.866	-	115.605.616.889	-
Trong đó:						
Lợi nhuận đã thực hiện	147.407.437.182	228.085.590.126	80.678.152.944	-	115.335.109.514	-
Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện	20.190.466	(183.398.612)	(203.589.078)	-	270.507.375	-
	2.075.206.433.556	2.155.680.997.422	80.474.563.866	-	115.605.616.889	-

Ngày 28 tháng 3 năm 2024

Người lập:



Bà Huỳnh Thụy Hải Ngân
Nhân viên Kế toán

Người soát xét:



Bà Nguyễn Thị Huệ Hương
Kế toán trưởng

Người duyệt:




Ông Han BokHee
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B09 – CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Cơ sở thành lập

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam (“Công ty”) là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 123/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 4 tháng 2 năm 2016. Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Công ty đã được sửa đổi nhiều lần, lần sửa đổi gần nhất là Giấy phép Thành lập và Hoạt động Điều chỉnh số 21/GPĐC-UBCK ngày 21 tháng 6 năm 2023 được cấp bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

(b) Vốn điều lệ của Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, vốn điều lệ của Công ty là 1.912.600.000.000 VND (31/12/2022: 1.912.600.000.000 VND).

(c) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là thực hiện các hoạt động môi giới chứng khoán, cho vay ký quỹ, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính, lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

(d) Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(e) Số lượng nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 92 nhân viên (31/12/2022: 88 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 (“Thông tư 334”) do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B09 – CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính này, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ và TSTC ghi nhận theo lãi/lỗ được trình bày ở Thuyết minh 3(d), được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá bán chuyển khoản tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của công ty chứng khoán và tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Công ty. Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán được hạch toán riêng biệt với số dư tài khoản của Công ty.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B09 – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(c) Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

(i) Ghi nhận

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được ghi nhận báo cáo tình hình tài chính khi Công ty trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này.

(ii) Phân loại và đo lường

- Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”): xem Thuyết minh 3(d);
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn: xem Thuyết minh 3(e);
- Các khoản cho vay: xem Thuyết minh 3(f);

Công ty phân loại tất cả các khoản nợ phải trả tài chính là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

(iii) Chấm dứt ghi nhận

Công ty chấm dứt ghi nhận một TSTC khi quyền lợi theo hợp đồng của Công ty đối với các dòng tiền phát sinh từ TSTC này chấm dứt, hay khi Công ty chuyển giao toàn bộ TSTC này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu TSTC này được chuyển giao hoặc một giao dịch mà trong đó Công ty không chuyển giao toàn bộ và cũng không giữ lại phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu tài sản và cũng không nắm quyền kiểm soát tài sản.

Công ty chấm dứt ghi nhận một khoản nợ phải trả tài chính khi các nghĩa vụ theo hợp đồng đã được dỡ bỏ, hủy bỏ hoặc chấm dứt.

(iv) Cản trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cản trừ và số dư thuần được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để cản trừ các khoản mục và Công ty có ý định thực hiện các giao dịch trên cơ sở thuần hoặc thực hiện đồng thời việc bán tài sản và thanh toán nợ.

(d) Các TSTC ghi nhận theo FVTPL

TSTC ghi nhận theo FVTPL là một TSTC thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- TSTC được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. TSTC được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là một công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp TSTC vào nhóm TSTC ghi nhận theo FVTPL.

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu số B09 – CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Các TSTC ghi nhận theo FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua. Sau khi ghi nhận ban đầu các TSTC này được xác định theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (khi không có giá thị trường) và thay đổi trong giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được ghi nhận vào phần lãi/lỗ trong báo cáo kết quả hoạt động.

Đối với các chứng khoán niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Đối với các loại chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết (“sàn UPCOM”), giá thị trường là giá đóng cửa tại sàn UPCOM vào ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch, giá thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế tại ngày gần nhất tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm nhưng không quá một tháng tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán không phải là bên có liên quan với Công ty. Trong trường hợp không có giá giao dịch trong khoảng thời gian này, Công ty không trích lập dự phòng.

Đối với các loại chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch từ ngày thứ sáu trở đi, giá trị hợp lý là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đối với các khoản đầu tư vào công cụ vốn được phản ánh theo giá gốc trong trường hợp không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và giá trị hợp lý không thể xác định một cách đáng tin cậy.

(e) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các TSTC mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo FVTPL;
- các TSTC đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các TSTC thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Các khoản cho vay bao gồm các khoản cho vay ký quỹ và tạm ứng cho khách hàng đối với tiền thu từ bán chứng khoán và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được xác định bằng chênh lệch giữa giá thị trường hoặc giá trị hợp lý của tài sản nhận thế chấp và giá trị ghi sổ của khoản cho vay tương ứng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B09 – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(g) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu từ bán các TSTC và từ cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập dựa trên tình trạng quá hạn của khoản nợ hoặc mức tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; hoặc người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập bằng cách tham khảo tình trạng quá hạn như sau:

<i>Tình trạng quá hạn</i>	<i>Tỷ lệ trích lập dự phòng</i>
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

Đối với các khoản nợ quá hạn, Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng đánh giá thêm về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định mức dự phòng.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Ban Tổng Giám đốc Công ty sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

(h) Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa	8 năm
Máy móc và thiết bị	8 năm
Dụng cụ quản lý	3 - 8 năm
Nâng cấp tài sản thuê	3 - 8 năm



Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu số B09 – CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

(i) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn không được khấu hao.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 8 năm.

(j) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí của phần mềm máy vi tính chưa được lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình lắp đặt.

(k) Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ và dụng cụ và là các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Các khoản mục này được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(l) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(m) Dự phòng

Ngoại trừ các khoản dự phòng được trình bày ở các thuyết minh khác, một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu số B09 – CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận là một khoản chi phí/thu nhập ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Vốn góp

Vốn góp được ghi nhận tại ngày góp vốn theo số thực góp trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc góp vốn.

(p) Các quỹ dự trữ bắt buộc

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư số 114/2021/TT-BTC (“Thông tư 114”) thay thế Thông tư số 146/2014/TT-BTC (“Thông tư 146”) ngày 6 tháng 4 năm 2014 ban hành bởi Bộ Tài chính nhằm hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ. Thông tư 114 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 2 năm 2022. Theo đó, Công ty đã ngừng phân bổ lợi nhuận đã thực hiện vào quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính từ năm 2022. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính này, Công ty chưa đưa ra các quyết định liên quan đến số dư của quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính. Theo Thông tư 114, số dư còn lại có thể được sử dụng như sau:

- Số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ đã trích lập theo quy định tại Thông tư 146 được dùng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 và các quy định liên quan khác.
- Số dư quỹ dự phòng tài chính có thể dùng bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo Nghị quyết của Hội đồng Thành viên của Công ty theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 và các quy định liên quan khác.

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B09 – CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

(q) Doanh thu

(i) Lãi từ bán các TSTC

Lãi từ bán các TSTC được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi Công ty nhận được thông báo khớp lệnh cho các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (“VSD”) (đối với chứng khoán niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

(ii) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các TSTC

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi quyền nhận cổ tức của Công ty được xác lập. Công ty không ghi nhận cổ tức bằng cổ phiếu là một khoản thu nhập.

Thu nhập tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng. Thu nhập tiền lãi cũng bao gồm số phân bổ các khoản chiết khấu, phụ trội, các khoản lãi nhận trước hoặc các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ ban đầu của công cụ nợ và mệnh giá của công cụ nợ khi đáo hạn.

(iii) Doanh thu môi giới chứng khoán

Doanh thu môi giới chứng khoán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi giao dịch chứng khoán của khách hàng được thực hiện.

(iv) Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán

Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ được cung cấp.

(v) Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính, hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán

Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính, hoạt động bảo lãnh và đại lý phát hành chứng khoán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động theo tiến độ hoàn thành giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiến độ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã được thực hiện.

(r) Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí vào báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

(s) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu số B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(t) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(u) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(v) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm trước.

(w) Số dư bằng không

Các khoản mục hoặc số dư theo yêu cầu của Thông tư 334 do Bộ Tài chính ban hành không được thể hiện trên báo cáo tài chính này được hiểu có số dư bằng không.

4. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng Thành viên của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Tổng Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty như thế nào, và soát xét tính thích hợp của khung quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Công ty gặp phải.



Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu số B09 – CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

(ii) Khung quản lý rủi ro

Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Tổng Giám đốc đã thành lập Ban Quản trị Rủi ro có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty. Ban Quản trị Rủi ro báo cáo thường xuyên về các hoạt động của mình lên Ban Tổng Giám đốc.

Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty. Công ty, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

Ban Kiểm soát của Công ty được bộ phận Kiểm toán Nội bộ hỗ trợ trong công việc giám sát. Bộ phận Kiểm toán Nội bộ thực hiện rà soát thường xuyên và đột xuất các biện pháp kiểm soát và thủ tục quản lý rủi ro và báo cáo kết quả lên Ban Kiểm soát.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng.

Để quản lý mức độ rủi ro tín dụng, Công ty ưu tiên giao dịch với các đối tác có mức tín nhiệm tín dụng tốt, và khi thích hợp thì yêu cầu tài sản đảm bảo. Ban Tổng Giám đốc đã thiết lập một chính sách tín dụng theo đó mỗi khách hàng mới được phân tích mức tín nhiệm tín dụng trước khi đưa ra các điều khoản và điều kiện chuẩn theo quy định.

Mức độ tập trung rủi ro tín dụng phát sinh từ các nhóm khách hàng có các đặc điểm kinh tế tương tự có khả năng không thể thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng khi có sự thay đổi trong điều kiện kinh tế hoặc các điều kiện khác. Mức độ tập trung chủ yếu của rủi ro tín dụng chính phát sinh theo loại khách hàng liên quan đến các khoản tạm ứng cho khách hàng đối với tiền thu từ bán chứng khoán và các khoản cho vay giao dịch ký quỹ của Công ty.

Tài sản đảm bảo

Giá trị và loại tài sản đảm bảo yêu cầu phụ thuộc vào việc đánh giá rủi ro tín dụng của bên đối tác. Công ty ban hành các hướng dẫn về việc chấp nhận loại tài sản đảm bảo và đánh giá tài sản đảm bảo. Các loại tài sản đảm bảo thu được chủ yếu là chứng khoán niêm yết và tiền gửi của khách hàng tại Công ty. Ban Tổng Giám đốc theo dõi giá thị trường của tài sản đảm bảo, yêu cầu cung cấp thêm tài sản đảm bảo theo điều khoản quy định trong hợp đồng khi cần thiết, và kiểm tra giá thị trường của tài sản đảm bảo thu được khi xem xét tính đầy đủ của dự phòng phải thu khó đòi.

11/2023

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu số B09 – CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Không tính đến các tài sản đảm bảo, rủi ro tín dụng tối đa của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	31/12/2023	31/12/2022
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền (i)	471.368.921.802	179.297.694.251
Các TSTC ghi nhận theo FVTPL – Chứng chỉ tiền gửi	208.000.000.000	-
Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (i)	2.661.953.463.541	2.171.014.000.000
Các khoản cho vay (ii)	3.097.846.541.608	1.529.075.209.601
Các khoản phải thu ngắn hạn (ii)	108.807.928.146	62.716.131.849
Phải thu các dịch vụ cung cấp (ii)	918.824.776	652.072.528
Các khoản phải thu khác (ii)	115.055.466	180.089.402
Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	3.263.906.416	1.378.774.626
Ký cược, ký quỹ (ii)	2.596.709.600	2.576.944.600
	<hr/>	<hr/>
	6.554.871.351.355	3.946.890.916.857

(i) *Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn*

Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

(ii) *Các khoản cho vay và các khoản phụ khác*

Rủi ro tín dụng của Công ty chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Ban Tổng Giám đốc của Công ty đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được phân tích riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Công ty đưa ra các điều khoản và điều kiện thanh toán chuẩn cho khách hàng đó. Hạn mức tín dụng được thiết lập cho mỗi khách hàng, thể hiện số dư phải thu tối đa. Hạn mức này được soát xét hàng năm.

Khách hàng có số dư phải thu quá hạn được yêu cầu phải thanh toán số dư này trước khi được tiếp tục cấp tín dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng yêu cầu khách hàng bổ sung tài sản đảm bảo dựa trên đánh giá rủi ro tín dụng. Loại tài sản đảm bảo thường nhận là tiền gửi và chứng khoán. Ban Tổng Giám đốc của Công ty theo dõi giá thị trường của các tài sản đảm bảo khi xem xét tính đầy đủ của khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản cho vay và các khoản phải thu khác mà chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu liên quan đến nhiều khách hàng không có lịch sử vi phạm về việc trả nợ trong thời gian gần đây. Ban Tổng Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, các khoản cho vay và các khoản phải thu khác không quá hạn cũng như không bị suy giảm giá trị.

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu số B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty là đảm bảo đến mức cao nhất có thể Công ty luôn có đủ thanh khoản để thanh toán các khoản nợ tài chính khi đến hạn trong cả điều kiện bình thường và điều kiện khó khăn, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Các khoản nợ phải trả tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND
Vay ngắn hạn	4.343.494.999.980	4.399.930.449.525	4.399.930.449.525
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	1.061.069.985	1.061.069.985	1.061.069.985
Phải trả người bán ngắn hạn	1.529.059.162	1.529.059.162	1.529.059.162
Chi phí phải trả ngắn hạn	25.393.066.227	25.393.066.227	25.393.066.227
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	43.229.682	43.229.682	43.229.682
	4.371.521.425.036	4.427.956.874.581	4.427.956.874.581
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND
Vay ngắn hạn	1.850.695.000.000	1.919.636.670.519	1.919.636.670.519
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	715.994.055	715.994.055	715.994.055
Phải trả người bán ngắn hạn	2.505.774.492	2.505.774.492	2.505.774.492
Chi phí phải trả ngắn hạn	13.268.234.848	13.268.234.848	13.268.234.848
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	172.176.876	172.176.876	172.176.876
	1.867.357.180.271	1.936.298.850.790	1.936.298.850.790

Công ty quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư các khoản tiền thặng dư vào các khoản tương đương tiền và tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng.

Công ty cho rằng rủi ro liên quan đến nghĩa vụ nợ là thấp. Nó có thể huy động vốn và các khoản vay có thời hạn dưới 12 tháng có thể được gia hạn với những người cho vay hiện tại.

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu số B09 – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Rủi ro tỷ giá hối đoái là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái.

Công ty chịu rủi ro tỷ giá hối đoái từ các khoản vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty, tức là VND. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là Đô la Mỹ (“USD”).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có một khoản nợ ròng đáng kể bằng USD như được trình bày trong Thuyết minh 15. Tuy nhiên, Công ty đã ký kết các hợp đồng hoán đổi tiền tệ chéo, hợp đồng hoán đổi tiền tệ và hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ với các ngân hàng trong nước để khắc phục chi phí mua USD để trả nợ trong tương lai. Do đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, rủi ro tiền tệ của Công ty được coi là không đáng kể.

(ii) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các công cụ tài chính chịu lãi của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Các công cụ tài chính có lãi suất		
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	471.368.921.802	179.297.694.251
Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn	2.171.953.463.541	1.676.514.000.000
Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn	490.000.000.000	494.500.000.000
Các khoản cho vay – thuần	3.097.846.541.608	1.529.075.209.601
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán	3.263.906.416	1.378.774.626
Vay ngắn hạn	4.343.494.999.980	1.850.695.000.000

(iii) Rủi ro về giá chứng khoán vốn

Rủi ro về giá chứng khoán vốn là rủi ro mà giá thị trường của chứng khoán vốn giảm do việc thay đổi giá trị của các chứng khoán riêng lẻ. Rủi ro về giá chứng khoán vốn phát sinh từ TSTC ghi nhận theo FVTPL của Công ty.



Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu số B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

TSTC ghi nhận theo FVTPL của Công ty bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai của các chứng khoán này. Ban Tổng Giám đốc quản lý rủi ro giá chứng khoán vốn bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, ảnh hưởng rủi ro về giá chứng khoán vốn của Công ty là không đáng kể vì Công ty nắm giữ danh mục TSTC ghi nhận theo FVTPL không trọng yếu.

(e) Giá trị hợp lý

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại báo cáo tình hình tài chính như sau:

	31/12/2023		31/12/2022	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
<i>Được phân loại là TSTC ghi nhận theo FVTPL:</i>				
▪ Cổ phiếu niêm yết	133.916.720	133.916.720	115.135.740	115.135.740
▪ Chứng chỉ tiền gửi	208.000.000.000	208.000.000.000	-	-
<i>Được phân loại là các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn:</i>				
▪ Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	1.901.953.463.541	1.901.953.463.541	1.576.014.000.000	1.576.014.000.000
▪ Trái phiếu chưa niêm yết	760.000.000.000	(*)	595.000.000.000	(*)
<i>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:</i>				
▪ Tiền và các khoản tương đương tiền	471.368.955.281	471.368.955.281	179.298.492.057	179.298.492.057
▪ Các khoản cho vay	3.097.846.541.608	(*)	1.529.075.209.601	(*)
▪ Các khoản phải thu ngắn hạn	108.807.928.146	(*)	62.716.131.849	(*)
▪ Phải thu các dịch vụ cung cấp	918.824.776	(*)	652.072.528	(*)
▪ Các khoản phải thu khác	115.055.466	(*)	180.089.402	(*)
▪ Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	3.263.906.416	(*)	1.378.774.626	(*)
▪ Ký cược, ký quỹ	2.596.709.600	(*)	2.576.944.600	(*)

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)****Mẫu số B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC**ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	31/12/2023		31/12/2022	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Nợ phải trả tài chính				
<i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ</i>				
▪ Vay ngắn hạn	(4.343.494.999.980)	(*)	(1.850.695.000.000)	(*)
▪ Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	(1.061.069.985)	(*)	(715.994.055)	(*)
▪ Phải trả người bán ngắn hạn	(1.529.059.162)	(*)	(2.505.774.492)	(*)
▪ Chi phí phải trả ngắn hạn	(25.393.066.227)	(*)	(13.268.234.848)	(*)
▪ Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	(43.229.682)	(*)	(172.176.876)	(*)

Cơ sở xác định giá trị hợp lý

Công ty sử dụng các phương pháp và giả định sau trong việc ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền là số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính khác của Công ty xấp xỉ giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính này do thời gian đáo hạn ngắn của các công cụ tài chính này.

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Tiền mặt	33.479	797.806
Tiền gửi ngân hàng	471.368.921.802	6.791.392.881
Các khoản tương đương tiền	-	172.506.301.370
	<u>471.368.955.281</u>	<u>179.298.492.057</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có các khoản tiền gửi không kỳ hạn là 292.000 triệu VND (31/12/2022: 112.408 triệu VND) được cầm cố tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 15).

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)**

Mẫu số B09 – CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***6. Tài sản tài chính****(a) Các TSTC ghi nhận theo FVTPL**

	31/12/2023		31/12/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết	152.876.893	133.916.720	152.876.893	115.135.740
Chứng chỉ tiền gửi	208.000.000.000	208.000.000.000	-	-
	<u>208.152.876.893</u>	<u>208.133.916.720</u>	<u>152.876.893</u>	<u>115.135.740</u>

(b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn		
▪ Tiền gửi có kỳ hạn – ngắn hạn tại ngân hàng (*)	1.901.953.463.541	1.571.514.000.000
▪ Trái phiếu chưa niêm yết (***)	270.000.000.000	105.000.000.000
	<u>2.171.953.463.541</u>	<u>1.676.514.000.000</u>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn		
▪ Tiền gửi có kỳ hạn – dài hạn tại ngân hàng (**)	-	4.500.000.000
▪ Trái phiếu chưa niêm yết (***)	490.000.000.000	490.000.000.000
	<u>490.000.000.000</u>	<u>494.500.000.000</u>
	<u>2.661.953.463.541</u>	<u>2.171.014.000.000</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các khoản tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn tại ngân hàng bằng VND có kỳ hạn gốc từ 3 tháng trở lên và có thời gian đáo hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm với mức lãi suất năm từ 4,0% đến 9,2% (31/12/2022: từ 2,9% đến 9,0%).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có các khoản tiền gửi có kỳ hạn là 1.754.636 triệu VND (31/12/2022: 1.024.250 triệu VND) được cầm cố tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 15).

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu số B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(***) Thông tin chi tiết trái phiếu chưa niêm yết như sau:

	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Tài sản bảo đảm
Ngắn hạn					
▪ CTCP Tập đoàn An Phát Holdings - APHBOND2020	-	5.000.000.000	3/7/2020	3/7/2023	(i)
▪ CTCP Tập đoàn An Phát Holdings - APHH2124001	50.000.000.000	-	1/4/2021	1/4/2024	(ii)
▪ CTCP Tập đoàn GELEX – GEXBONDB2020	-	100.000.000.000	29/5/2020	29/5/2023	(iii)
▪ CTCP Đầu tư Thương mại SMC - SMCH2124001	100.000.000.000	-	2/8/2021	2/8/2024	(iv)
▪ CTCP Nhựa Xanh An Phát - AAAH2124001	120.000.000.000	-	19/11/2021	19/11/2024	(v)
	270.000.000.000	105.000.000.000			
Dài hạn					
▪ CTCP Transimex - TMSH2126001	120.000.000.000	120.000.000.000	13/8/2021	13/8/2026	(vi)
▪ CTCP ASG - ASGH2225001	100.000.000.000	100.000.000.000	17/5/2022	17/5/2025	(vii)
▪ CTCP Thành Thành Công - SBTH2327001	100.000.000.000	-	26/6/2023	26/6/2027	(viii)
▪ CTCP Tập đoàn An Phát Holdings - APHH2325001	80.000.000.000	-	15/9/2023	15/9/2025	(ix)
▪ CTCP Tập đoàn An Phát Holdings - APHH2124001	90.000.000.000	50.000.000.000	1/4/2021	1/4/2024	(ii)
▪ CTCP Đầu tư Thành Thành Công - TTCC2327002	-	-	30/11/2023	30/11/2027	(x)
▪ CTCP Đầu tư Thương mại SMC - SMCH2124001	-	100.000.000.000	2/8/2021	2/8/2024	(iv)
▪ CTCP Nhựa Xanh An Phát - AAAH2124001	-	120.000.000.000	19/11/2021	19/11/2024	(v)
	490.000.000.000	490.000.000.000			
	760.000.000.000	595.000.000.000			



Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu số B09 – CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

- (i) Tại ngày phát hành, các trái phiếu chuyển đổi APHBOND2020 được bảo đảm bằng 13.371.429 cổ phiếu phổ thông của CTCP Nhựa Hà Nội (NHH) và 16.182.573 cổ phiếu phổ thông của CTCP Nhựa An Phát Xanh (AAA) tương ứng với số tiền là 260.000.000.000 VND trái phiếu trong đợt phát hành. Trong suốt thời gian phát hành, tổ chức phát hành phải đảm bảo tổng giá trị thị trường của số cổ phần cầm cố trên số tiền gốc chưa thanh toán của trái phiếu bằng hoặc cao hơn 130%. Trong tháng 7 năm 2023, Công ty đã quyết định không chuyển đổi số dư trái phiếu và đã thu hồi số tiền theo hợp đồng từ tổ chức phát hành.
- (ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các trái phiếu APHH2124001 được bảo đảm bằng 19.625.000 cổ phiếu phổ thông của CTCP Tập đoàn An Phát Holdings (APH) (31/12/2022: 19.625.000 cổ phiếu phổ thông), 30.344.272 cổ phiếu phổ thông của CTCP Nhựa An Phát Xanh (AAA) (31/12/2022: 62.450.000 cổ phiếu phổ thông), và 9.000.000 cổ phiếu phổ thông của CTCP Nhựa Hà Nội (NHH) (31/12/2022: 9.000.000 cổ phiếu phổ thông) tương ứng với số tiền là 450.000.000.000 VND trái phiếu trong đợt phát hành. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tổng giá trị thị trường của tài sản bảo đảm tương ứng với phần trái phiếu mà Công ty đang nắm giữ lớn hơn giá trị ghi sổ của trái phiếu.
- (iii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, các trái phiếu GEXBONDB2020 được bảo đảm bằng 13.736.985 cổ phiếu phổ thông của CTCP Dây cáp điện Việt Nam (CAV) và 13.500.000 cổ phiếu phổ thông của CTCP Đầu tư Nước sạch Sông Đà (VCW) tương ứng với số tiền là 700.000.000.000 VND trái phiếu trong đợt phát hành. Công ty đã thu hồi số tiền theo hợp đồng từ những trái phiếu này trong năm 2023.
- (iv) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các trái phiếu SMCH2124001 được bảo đảm bằng 13.104.000 cổ phiếu phổ thông của CTCP Thép Nam Kim (NKG) (31/12/2022: 13.104.000 cổ phiếu phổ thông) và 10.000.000 cổ phiếu phổ thông của CTCP Đầu tư Thương mại SMC (SMC) (31/12/2022: 10.000.000 cổ phiếu phổ thông) và hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng (TD703005463101) với số tiền là 20.000.000.000 VND (31/12/2022: không có) tương ứng với số tiền là 200.000.000.000 VND trái phiếu trong đợt phát hành. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tổng giá trị thị trường của tài sản bảo đảm tương ứng với phần trái phiếu mà Công ty đang nắm giữ lớn hơn giá trị ghi sổ của trái phiếu.
- (v) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các trái phiếu AAH2124001 được bảo đảm bằng 12.240.000 cổ phiếu phổ thông của CTCP Tập đoàn An Phát Holdings (APH) (31/12/2022: 12.240.000 cổ phiếu phổ thông), 16.742.000 cổ phiếu phổ thông của CTCP Nhựa An Phát Xanh (AAA) (31/12/2022: 16.472.000 cổ phiếu phổ thông), 13.218.000 cổ phiếu phổ thông của CTCP Nhựa Hà Nội (NHH) (31/12/2022: 23.718.000 cổ phiếu phổ thông) và 25.372.000 cổ phiếu phổ thông của CTCP An Tiến Industries (HII) (31/12/2022: 36.622.000 cổ phiếu phổ thông) tương ứng với số tiền là 470.000.000.000 VND trái phiếu trong đợt phát hành. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tổng giá trị thị trường của tài sản bảo đảm tương ứng với phần trái phiếu mà Công ty đang nắm giữ lớn hơn giá trị ghi sổ của trái phiếu.
- (vi) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, các trái phiếu TMSH2126001 được bảo đảm bằng 17.300.000 cổ phiếu của Tổng công ty Đầu tư và Xuất nhập khẩu Chợ Lớn (CLX), 300.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai (PDN) và 16.500.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Vinafreight (VNF) tương ứng với số tiền là 300.000.000.000 VND trái phiếu trong đợt phát hành. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, tổng giá trị thị trường của tài sản bảo đảm tương ứng với phần trái phiếu mà Công ty nắm giữ lớn hơn giá trị ghi sổ của trái phiếu.

11/11/2023

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)****Mẫu số B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

- (vii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, các trái phiếu ASGH2225001 được đảm bảo bằng 13.358.624 cổ phiếu của CTCP ASG (ASG) và 6.825.000 cổ phiếu của CTCP VINAFCO (VFC) tương ứng với số tiền là 100.000.000.000 VND trái phiếu trong đợt phát hành. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, tổng giá trị thị trường của tài sản bảo đảm tương ứng với phần trái phiếu mà Công ty nắm giữ lớn hơn giá trị ghi sổ của trái phiếu.
- (viii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các trái phiếu SBTH2327001 được đảm bảo bằng 22.270.848 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Điện Gia Lai (GEG) tương ứng với số tiền là 300.000.000.000 VND trái phiếu trong đợt phát hành. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tổng giá trị thị trường của tài sản bảo đảm tương ứng với phần trái phiếu mà Công ty nắm giữ lớn hơn giá trị ghi sổ của trái phiếu.
- (ix) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các trái phiếu APHH2325001 được bảo đảm bằng 29.500.000 cổ phiếu Công ty Cổ phần An Phát Xanh (AAA) tương ứng với số tiền là 80.000.000.000 VND trái phiếu trong đợt phát hành. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tổng giá trị thị trường của tài sản bảo đảm tương ứng với phần trái phiếu mà Công ty nắm giữ lớn hơn giá trị ghi sổ của trái phiếu.
- (x) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các trái phiếu TTCCH2327002 được bảo đảm bằng 10.000.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công – Biên Hòa (SBT) tương ứng với số tiền là 90.000.000.000 VND trái phiếu trong đợt phát hành. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tổng giá trị thị trường của tài sản bảo đảm tương ứng với phần trái phiếu mà Công ty nắm giữ lớn hơn giá trị ghi sổ của trái phiếu.

(c) Các khoản cho vay

	31/12/2023	31/12/2022
	VND	VND
Hợp đồng giao dịch ký quỹ (*)	3.063.596.406.045	1.488.693.950.583
Tạm ứng tiền bán chứng khoán	34.250.135.563	40.381.259.018
	<hr/>	<hr/>
	3.097.846.541.608	1.529.075.209.601
	<hr/>	<hr/>

7. Các khoản phải thu ngắn hạn

	31/12/2023	31/12/2022
	VND	VND
Phải thu và dự thu tiền lãi từ đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	76.958.725.843	48.647.188.765
Phải thu và dự thu tiền lãi từ các khoản cho vay	31.849.202.303	14.068.943.084
	<hr/>	<hr/>
	108.807.928.146	62.716.131.849
	<hr/>	<hr/>

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)****Mẫu số B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***8. Chi phí trả trước****(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/12/2023	31/12/2022
	VND	VND
Chi phí công nghệ thông tin	5.083.288.555	5.027.801.396
Chi phí bảo lãnh các khoản vay	-	1.022.694.431
Chi phí thuê văn phòng	-	603.852.590
Các chi phí khác	445.959.511	30.193.331
	<hr/>	<hr/>
	5.529.248.066	6.684.541.748

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2023	31/12/2022
	VND	VND
Nâng cấp văn phòng	923.892.725	1.919.320.854
Công cụ và dụng cụ	2.090.650.360	1.085.835.322
Chi phí sửa chữa	5.978.388	732.653.876
Các chi phí khác	282.235.128	576.005.772
	<hr/>	<hr/>
	3.302.756.601	4.313.815.824

Biến động của chi phí trả trước dài hạn trong năm như sau:

	2023	2022
	VND	VND
Số dư đầu năm	4.313.815.824	1.127.041.496
Tăng trong năm	1.160.988.199	6.492.626.536
Phân bổ trong năm	(2.172.047.422)	(3.305.852.208)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	3.302.756.601	4.313.815.824

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu số B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

9. Đầu tư dài khác

	Tỷ lệ năm giữ %	31/12/2023		31/12/2022	
		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Logisvalley Vina	10	45.160.443.113	-	45.160.443.113	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường. Công ty TNHH Logisvalley Vina có địa chỉ tại Lô CN7-10 và Lô CN8-5, Khu Công Nghiệp Yên Phong Mở Rộng, Thôn Yên Trung, Huyện Yên Phong, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam. Hoạt động kinh doanh chính của công ty này là trung tâm hậu cần và kho bãi.

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa VND	Máy móc và thiết bị VND	Dụng cụ quản lý VND	Nâng cấp tài sản thuê VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	1.289.081.100	25.215.347.528	11.909.297.913	3.492.077.930	41.905.804.471
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12)	-	-	6.662.205.000	-	6.662.205.000
Tăng trong năm	-	-	203.520.000	-	203.520.000
Số dư cuối năm	1.289.081.100	25.215.347.528	18.775.022.913	3.492.077.930	48.771.529.471
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	1.289.081.100	12.939.721.523	9.443.432.661	1.090.100.946	24.762.336.230
Khấu hao trong năm	-	2.878.966.643	1.248.259.734	436.509.744	4.563.736.121
Số dư cuối năm	1.289.081.100	15.818.688.166	10.691.692.395	1.526.610.690	29.326.072.351
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	-	12.275.626.005	2.465.865.252	2.401.976.984	17.143.468.241
Số dư cuối năm	-	9.396.659.362	8.083.330.518	1.965.467.240	19.445.457.120

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 có các tài sản có nguyên giá là 15.844.624.449 VND (31/12/2022: 5.158.066.207 VND) đã được khấu hao hết nhưng vẫn còn đang được sử dụng.



Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu số B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	314.420.000	17.510.488.885	17.824.908.885
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12)	-	25.442.472.603	25.442.472.603
Tăng trong năm	-	5.157.896.000	5.157.896.000
Số dư cuối năm	314.420.000	48.110.857.488	48.425.277.488
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	6.560.387.198	6.560.387.198
Khấu hao trong năm	-	4.569.292.049	4.569.292.049
Số dư cuối năm	-	11.129.679.247	11.129.679.247
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	314.420.000	10.950.101.687	11.264.521.687
Số dư cuối năm	314.420.000	36.981.178.241	37.295.598.241

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 có các tài sản có nguyên giá là 2.055.509.600 VND (31/12/2022: 1.318.126.000 VND) đã được khấu hao hết nhưng vẫn còn đang được sử dụng.

12. Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Mua phần mềm máy vi tính	355.383.380	13.024.382.948

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	13.024.382.948	-
Tăng trong năm	19.435.678.035	13.024.382.948
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 10)	(6.662.205.000)	-
Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 11)	(25.442.472.603)	-
Số dư cuối năm	355.383.380	13.024.382.948

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu số B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

13. Ký quỹ, ký cược

(a) Ký quỹ, ký cược ngắn hạn

	31/12/2023	31/12/2022
	VND	VND
Tiền cọc thuê nhà	336.211.000	326.446.000

(b) Ký quỹ, ký cược dài hạn

	31/12/2023	31/12/2022
	VND	VND
Tiền cọc thuê văn phòng	2.235.498.600	2.235.498.600
Khác	25.000.000	15.000.000
	2.260.498.600	2.250.498.600

14. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán

Theo Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của VSD, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại VSD và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của năm liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán không quá 2,5 tỷ VND. Mức đóng tối đa vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán là 20 tỉ đồng.

Biến động tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán trong năm như sau:

	2023	2022
	VND	VND
Số dư đầu năm	1.378.774.626	525.984.517
Tiền nộp thêm trong năm	1.828.464.248	822.965.769
Tiền lãi nhận được trong năm	56.667.542	29.824.340
Số dư cuối năm	3.263.906.416	1.378.774.626

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu số B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

15. Vay ngắn hạn

Diễn giải	Nguyên tệ	Lãi suất năm %	Số dư tại ngày 1/1/2023 VND	Số vay trong năm VND	Số trả trong năm VND	Số dư tại ngày 31/12/23 VND
Khoản vay ngắn hạn từ						
▪ Các ngân hàng trong nước	VND	3,40% - 9,55%	1.499.000.000.000	8.032.794.273.497	(6.405.794.273.517)	3.125.999.999.980
▪ Các ngân hàng nước ngoài (*)	USD	5,50% - 7,18%	351.695.000.000	2.553.295.000.000	(2.156.795.000.000)	748.195.000.000
▪ Công ty mẹ (*)	USD	6,18%	-	469.300.000.000	-	469.300.000.000
			1.850.695.000.000	11.055.389.273.497	(8.562.589.273.517)	4.343.494.999.980

Các khoản vay ngắn hạn có kỳ hạn từ 3 tháng đến 1 năm nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh, tài trợ hoạt động tự doanh và cho vay ký quỹ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng trong nước và nước ngoài với số tiền là 3.674.195 triệu VND (31/12/2022: 1.185.795 triệu VND) được đảm bảo bởi 292.000 triệu VND các khoản tương đương tiền và 2.155.386 triệu VND các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (31/12/2022: 112.408 triệu VND các khoản tương đương tiền và 1.024.250 triệu VND các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn) (Thuyết minh 5 và 6).

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các khoản vay từ các ngân hàng nước ngoài và công ty mẹ bằng nguyên tệ là 51.000.000 Đô la Mỹ (31/12/2022: 15.000.000 Đô la Mỹ).

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)****Mẫu số B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***16. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán**

	31/12/2023	31/12/2022
	VND	VND
Phải trả cho Sở giao dịch Chứng khoán	852.372.490	561.595.331
Phải trả VSD	208.697.495	154.398.724
	1.061.069.985	715.994.055

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có khoản phải trả nào đến hạn nhưng chưa thanh toán và Công ty không có nguy cơ không thanh toán được các khoản phải trả này.

17. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2023	31/12/2022
	VND	VND
Bên thứ ba	917.759.162	2.094.519.210
Bên liên quan (Thuyết minh 28)	611.300.000	411.255.282
	1.529.059.162	2.505.774.492

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có khoản phải trả nào đến hạn nhưng chưa thanh toán và Công ty không có nguy cơ không thanh toán được các khoản phải trả này.

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2023	Số phải nộp	Số khấu trừ/	Số hoàn thuế	31/12/2023
	VND	trong năm	số đã nộp	trong năm	VND
		VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.686.511.346	29.401.556.812	(24.537.412.750)	-	7.550.655.408
Thuế thu nhập cá nhân	5.734.229.159	44.716.212.309	(46.482.593.775)	(222.893.829)	3.744.953.864
Thuế giá trị gia tăng	165.561.814	1.339.671.372	(919.934.507)	-	585.298.679
Thuế nhà thầu nước ngoài	489.096.141	2.725.758.288	(2.904.355.452)	-	310.498.977
	9.075.398.460	78.183.198.781	(74.844.296.484)	(222.893.829)	12.191.406.928

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)****Mẫu số B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***19. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/12/2023	31/12/2022
	VND	VND
Chi phí lãi	21.185.934.539	10.335.617.469
Chi phí thưởng	11.415.540.600	12.626.097.811
Chi phí hoa hồng	2.717.370.310	1.623.518.093
Phí chuyên gia tư vấn	461.168.124	566.732.600
Các chi phí khác	1.028.593.254	742.366.686
	<hr/>	<hr/>
	36.808.606.827	25.894.332.659
	<hr/>	<hr/>

20. Vốn góp của chủ sở hữu

	Vốn điều lệ được duyệt và đã góp tại ngày	
	31/12/2023	31/12/2022
	VND	%
Shinhan Securities Co., Ltd (trước đây gọi là “Shinhan Investment Corp.”)	1.912.600.000.000	100
	<hr/>	<hr/>

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0305374994 được sửa đổi lần gần nhất ngày 21 tháng 6 năm 2023, Công ty đã góp đủ 1.192.600.000.000 VND vốn điều lệ tại ngày báo cáo.

Theo Nghị quyết số 04/2022-NQ-HĐTV ngày 29 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng Thành viên và Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 21/GPĐC-UBCK ngày 16 tháng 3 năm 2023, tên chủ sở hữu Công ty được cập nhật từ Shinhan Investment Corp. thành Shinhan Securities Co., Ltd.

21. Lãi/(lỗ) từ bán tài sản tài chính ghi nhận theo FVTPL

	2023	2022
	VND	VND
Lãi từ bán tài sản tài chính ghi nhận theo FVTPL		
▪ Cổ phiếu niêm yết	-	17.189.962.065
▪ Chứng chỉ tiền gửi	442.565.616	-
Lỗ từ bán tài sản tài chính ghi nhận theo FVTPL		
▪ Cổ phiếu niêm yết	-	230.000
▪ Chứng chỉ tiền gửi	491.106.580	-
	<hr/>	<hr/>
	(48.540.964)	17.189.732.065
	<hr/>	<hr/>

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu số B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Chi tiết lãi/(lỗ) từ việc bán các tài sản tài chính ghi nhận theo FVTPL trong năm như sau:

2023	Số lượng bán VND	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi từ bán chứng khoán năm nay VND	Lãi từ bán chứng khoán năm trước VND
Cổ phiếu niêm yết	-	-	-	-	17.189.732.065
Chứng chỉ tiền gửi	2.775	2.619.346.039.266	2.619.394.580.230	(48.540.964)	-
	2.775	2.619.346.039.266	2.619.394.580.230	(48.540.964)	17.189.732.065
2022	Số lượng bán VND	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi từ bán chứng khoán năm nay VND	Lãi từ bán chứng khoán năm trước VND
Cổ phiếu niêm yết	2.893.600	52.248.252.865	35.058.520.800	17.189.732.065	2.601.696.240
Chứng chỉ tiền gửi	-	-	-	-	1.856.184.000
	2.893.600	52.248.252.865	35.058.520.800	17.189.732.065	4.457.880.240

22. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán

	2023 VND	2022 VND
Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	5.975.000.000	-

Doanh thu được ghi nhận theo tỷ lệ công việc đã thực hiện trong năm từ một hợp đồng được ký vào năm 2023.

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu số B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

23. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính

	2023 VND	2022 VND
Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư	10.495.454.546	5.106.686.362

Doanh thu được ghi nhận theo tỷ lệ công việc đã thực hiện trong năm từ các hợp đồng được ký kết từ năm 2021.

24. Chi phí đi vay của các khoản cho vay

	2023 VND	2022 VND
Chi phí đi vay	200.233.251.229	77.046.247.620

25. Chi phí hoạt động ngoài các chi phí liên quan đến tài sản tài chính

	2023 VND	2022 VND
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	90.231.742.748	66.358.566.382
Chi phí lương cho nhân viên	37.445.131.815	27.826.719.102
Hoa hồng cho nhân viên môi giới	19.382.691.852	11.003.642.836
Phí môi giới chứng khoán	9.265.402.649	6.014.094.865
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.024.112.047	15.565.334.503
Khấu hao và phân bổ tài sản cố định	7.594.938.317	5.432.007.004
Chi phí khác	1.519.466.068	516.768.072
Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	5.248.932.157	-
Chi phí nhân viên	5.248.932.157	-
Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	3.619.953.200	8.308.455.947
Chi phí nhân viên	3.619.953.200	6.718.551.094
Chi phí khác	-	1.589.904.853
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	2.001.929.551	1.164.152.668
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	9.230.880.600	7.647.496.554
Chi phí nhân viên	3.824.039.333	5.397.301.678
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.046.973.048	1.447.727.263
Chi phí khấu hao TSCĐ	311.278.686	150.276.306
Chi phí khác	1.048.589.533	652.191.307
	110.333.438.256	83.478.671.551

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu số B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

26. Chi phí quản lý

	2023 VND	2022 VND
Chi phí lương nhân viên	29.220.607.278	25.707.537.314
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.347.086.499	12.282.782.944
Chi phí thuê văn phòng	12.854.624.282	10.716.982.449
Khấu hao và phân bổ tài sản cố định	1.310.299.698	1.103.660.955
Công cụ dụng cụ	517.370.707	1.037.918.500
Chi phí khác	647.729.140	4.323.897.222
	57.897.717.604	55.172.779.384

27. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động

	2023 VND	2022 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	29.292.805.177	20.688.151.499
Dự phòng thiếu trong những năm trước	108.751.635	-
	29.401.556.812	20.688.151.499
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	-	-
	29.401.556.812	20.688.151.499

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2023 VND	2022 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	145.007.173.701	101.162.715.365
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	29.001.434.740	20.232.543.073
Chi phí không được khấu trừ thuế	291.370.437	455.608.426
Dự phòng thiếu trong những năm trước	108.751.635	-
	29.401.556.812	20.688.151.499

(c) Thuế suất áp dụng

Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty là 20%. Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp còn phụ thuộc vào sự kiểm tra và chấp thuận của cơ quan quản lý thuế.



Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)****Mẫu số B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***28. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày trong các thuyết minh khác của báo cáo tài chính này, trong năm Công ty có các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch	
	2023 VND	2022 VND
Shinhan Securities Co., Ltd – công ty mẹ		
Doanh thu môi giới	280.615.314	381.655.890
Chi phí quản lý	1.058.805.722	1.420.095.947
Vay ngắn hạn	469.300.000.000	-
Chi phí lãi vay	15.819.306.533	-
Ngân hàng Shinhan Hong Kong – công ty liên quan		
Trả gốc khoản vay	-	230.900.000.000
Chi phí lãi vay	-	101.260.274
Công ty TNHH Bảo hiểm Shinhan Life Việt Nam – công ty liên quan		
Bán chứng chỉ tiền gửi	100.043.836.000	-
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – công ty liên quan		
Vay	1.924.000.000.000	1.280.000.000.000
Trả gốc khoản vay	1.809.000.000.000	960.000.000.000
Chi phí lãi vay	40.736.632.874	13.091.849.312
Thu nhập lãi tiền gửi	3.910.260.311	3.419.232.877
Công ty TNHH Shinhan DS Việt Nam – công ty liên quan		
Mua hàng hóa và dịch vụ	23.162.928.277	13.335.175.522
Ban Tổng Giám đốc		
Lương, thưởng và phúc lợi khác	14.344.826.702	15.187.225.325

H
H
K
/P

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)****Mẫu số B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	Số dư tại ngày	
	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Shinhan Securities Co., Ltd – công ty mẹ		
Phải thu phí môi giới	706.204	2.638.030
Vay ngắn hạn - gốc	469.300.000.000	-
Dự chi lãi vay	8.419.304.262	-
Phải trả chi phí dịch vụ bảo lãnh	914.062.500	-
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – công ty liên quan		
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	45.481.425.529	678.599.511
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn	118.500.000.000	84.500.000.000
Dự thu lãi tiền gửi	4.532.069.863	2.064.328.768
Vay ngắn hạn	555.000.000.000	440.000.000.000
Dự chi lãi vay	652.026.028	503.013.698
Công ty TNHH Shinhan DS Việt Nam – công ty liên quan		
Phải trả ngắn hạn về tích hợp phần mềm A-solution (Thuyết minh 17)	611.300.000	411.255.282

29. Giá trị và khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

	2023		2022	
	Khối lượng giao dịch thực hiện VND	Giá trị giao dịch thực hiện VND	Khối lượng giao dịch thực hiện VND	Giá trị giao dịch thực hiện VND
Của Công ty				
Cổ phiếu	-	-	3.436.900	55.221.355.000
Chứng chỉ tiền gửi	5.653	14.255.298.053.880	64	5.391.500.000.000
Của nhà đầu tư				
Cổ phiếu	1.612.505.988	33.155.849.132.710	697.738.353	18.984.586.709.900
Chứng chỉ quỹ	317.749	6.566.015.450	1.097.020	27.789.643.050
Chứng quyền	1.710.900	2.682.116.000	264.500	33.049.000
Trái phiếu	682.782	68.487.095.469	-	-
	1.615.223.072	47.488.882.413.509	702.536.837	24.459.130.756.950

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu số B09 – CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

30. Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2023	31/12/2022
	VND	VND
Trong vòng một năm	7.542.679.256	10.591.006.303
Từ hai đến năm năm	3.746.326.793	12.595.992.202
	<hr/>	<hr/>
	11.289.006.049	23.186.998.505

Ngày 28 tháng 3 năm 2024

Người lập:



Bà Huỳnh Thụy Hải Ngân
Nhân viên Kế toán

Người soát xét:



Bà Nguyễn Thị Huệ Hương
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ông Han BokHee
Tổng Giám đốc



Số: 02/2024/CV/SSV-FA
V/v: Giải trình LNST năm.2023

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2024

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM

Thực hiện Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán tại khoản 4, điều 14 Công ty chứng khoán phải giải trình nguyên nhân xảy ra trường hợp: " Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo kỳ trước:.."

Theo đó, Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Shinhan Việt Nam giải trình như sau:

Các chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2022	Tăng/(Giảm)	
			Giá trị	% Chênh lệch
I. Doanh thu hoạt động	514.665.212.597	317.072.249.407	197.592.963.190	62%
II. Chi phí hoạt động	311.049.502.147	160.564.027.602	150.485.474.545	94%
III. Doanh thu hoạt động tài chính	557.287.963	387.762.880	169.525.083	44%
IV. Chi phí tài chính	624.703.056	349.878.595	274.824.461	79%
VI. Chi phí quản lý	57.897.717.604	55.172.779.384	2.724.938.220	5%
VII. Kết quả hoạt động	145.650.577.753	101.373.326.706	44.277.251.047	44%
VIII. Thu nhập khác và chi phí khác	(643.404.052)	(210.611.341)	(432.792.711)	205%
IX. Tổng lợi nhuận trước thuế	145.007.173.701	101.162.715.365	43.844.458.336	43%
X. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)	29.401.556.812	20.688.151.499	8.713.405.313	42%
XI. Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	115.605.616.889	80.474.563.866	35.131.053.023	44%



Nguyên nhân biến động:

1/ Doanh thu năm 2023 tăng 197.5 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2022 (tương đương tăng 62%). Chủ yếu là do:

Trong năm 2023, doanh thu từ các khoản nắm giữ đến ngày đáo hạn và doanh thu cho vay ký quỹ khách hàng tăng mạnh so với cùng kỳ năm ngoái.

2/ Chi phí hoạt động trong năm 2023 tăng 150.4 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2022 (tương đương tăng 94%) là do:

Công ty đẩy mạnh hoạt động môi giới, hoạt động giao dịch ký quỹ so với cùng kỳ năm ngoái dẫn đến những chi phí liên quan tương ứng như chi phí lãi vay, chi phí cho hoạt động môi giới cũng tăng theo. Ngoài ra Công ty cũng phát sinh các chi phí liên quan đến việc hoạt động của chi nhánh Hà Nội như lương nhân viên, thuê văn phòng.

3/ Chi phí quản lý doanh nghiệp năm 2023 tăng 2.7 tỷ so với năm 2022.

Trên đây là giải trình về sự thay đổi lợi nhuận sau thuế năm 2023 so với lợi nhuận sau thuế cùng kỳ năm 2022.

Nơi nhận:

- Lưu: như trên & Phòng kế toán

Tp.HCM, Ngày 28 tháng 03 năm 2024

Tổng Giám đốc



Han BokHee



CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN
SHINHAN VIỆT NAM
Số: 04/2024/CBTT/SSV

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
---o0o---

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty: CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM
Mã chứng khoán: không có
Trụ sở chính: Phòng 2201, Lầu 22 và Phòng 805, Lầu 08, Tòa nhà Centec, 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Tp Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028 6299 8000 Fax: 028 6299 4232
Người thực hiện công bố thông tin: Ông HAN BOKHEE - Chủ tịch Hội đồng thành viên
Địa chỉ: Phòng 2201, Lầu 22 và Phòng 805, Lầu 08, Tòa nhà Centec, 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Tp Hồ Chí Minh
Điện thoại (Cơ quan): 028 6299 8000 Fax: 028 62994232
Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ
Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính năm 2023 đã được kiểm toán và Công văn giải trình kết quả hoạt động kinh doanh của năm 2023.
- Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại thời điểm 31/12/2023 đã được kiểm toán.

Thông tin này đã được công bố vào ngày 29/03/2024 tại địa chỉ trang thông tin điện tử <https://shinhansec.com.vn/vi/tin-tuc-shinhan/bao-cao-tai-chinh.html>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Ngày 29 tháng 03 năm 2024

Đại diện tổ chức



HAN BOKHEE

Chủ tịch Hội đồng thành viên